

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 7 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Pronunciation**I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.**

1. A. rusheded B. stopped C. watched D. used
 2. A. travelled B. visited C. arrived D. studied

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. dessert B. outdoor C. poultry D. headache
 4. A. badminton B. basketball C. equipment D. rollerblades

Vocabulary and Grammar**III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following questions.**

5. When you _____ yoga, you need a quiet place and a mat.
 A. play B. do C. have D. go
6. Don't forget to put on your _____ when you go rollerblading.
 A. flippers B. snorkel C. belt D. helmet
7. Michael Jordan, the world's best basketball player, _____ basketball as a child.
 A. didn't like B. likes C. doesn't like D. used to liking
8. Our stomach needs four to five hours to _____ the food we eat.
 A. chew B. swallow C. digest D. break
9. Amelia _____ sports, but she is in the volleyball team now.
 A. used to play B. didn't use to play C. played D. doesn't play
10. We need to go to the supermarket because there is _____ food in the fridge. It's nearly empty.
 A. much B. a little C. little D. some
11. There are many health benefits _____ martial arts. They keep you fit and improve your muscles.
 A. of B. to C. at D. in
12. Student A: Susan didn't go to school today? What was wrong with her?
 Student B: She has got a _____. She keeps coughing and has got a runny nose.
 A. flu B. fever C. headache D. sore throat
13. Boxers need to wear _____ to protect their hands from injuries.
 A. helmets B. boxing gloves C. punchbag D. flippers
14. Student A: "I really like swimming."
 Student B: " _____ "
 A. I am, too. B. I'm afraid. It's fun.
 C. So do I. D. I think, too.

Word Formation**IV. Write the correct form of the words in brackets.**

15. My brother took part in the Vietnam Mountain Marathon in 2019. Although the race was so _____, he really enjoyed the beautiful wild nature. (TIRED)
16. When we do Taekwondo, we have to wear a helmet, arm and foot pads for _____. (PROTECT)
17. Lucas doesn't like snorkelling. He thinks it's dangerous. (DANGER)
18. Sports help us to forget about our worries and relax after a _____ day. (STRESS)
19. We don't need expensive _____ when we take up jogging. (EQUIP)
20. Ellen is very good at running. She took part in many _____ and won lots of medals. (COMPETE)

Reading**V. Read the following passage. For each of the questions from 33 to 37, write T if the statement is TRUE, F if the statement is FALSE and NI if there is NO INFORMATION on it.**

Dear Julia,

Last week, our school held the annual sports day. It was full of fun and excitement. We decorated the whole school and the playground with colourful flags and flowers. On that day, the weather was warm and sunny. The students were in many teams. We wore T-shirts in our team colours. At 9 a.m., our principal announced the day open. There were a lot of outdoor activities, such as races, jumps, basketball and football games. I took part in the 100-metre race and won the silver cup. The team from my class won the relay race. My friend, Katrina, won the first position in the long jump. But my other friend, Noah, fell and his leg was injured during the basketball match. The football matches were the most thrilling activities. In the middle of one match, it started raining, but luckily, the rain didn't last long. Our teachers and parents sat along the playground to cheer for us. There were also some food stalls with delicious dishes such as hot dogs, ice cream and sausages. At 5 p.m., our principal gave the closing speech. He congratulated all the students for having a successful day. Then he gave medals and cups to the winners. It was a wonderful day and I totally enjoyed all the activities. Take care and write to me soon.

Olivia

21. The weather was warm and sunny all the time. false
22. The school sports day started at 9 a.m and finished at 5 p.m. true
23. The activities took place indoors and outdoors. false
24. One of Olivia's friends hurt his leg during the event. true
25. Parents prepared and sold delicious food at the food stalls. false

VI. Read the following passage. Use the information from the notes to complete the blanks.

Name	Origin	Equipment
Sepak Takraw	Malaysia, 15 th century	Volleyball net, rattan
Vovinam	Vietnam, 1938	Uniform and belt During competitions: helmet, gloves, chestguard

Sepak Takraw, or kick volleyball, is a popular sport in Southeast Asia. It came from Malaysia in the (26)_____. There are three players on a team. To play it, you need a (27)_____ and rattan - a special light ball. Players wear shorts, T-shirts and trainers. The aim of the game is to get the ball over the net with your feet, knees, chests or heads. You can't use your hands to touch the ball. It helps you get fit and flexible. It's an exciting and difficult game.

Vovinam is a (28)_____ martial art. Master Nguyễn Lộc created Vovinam in 1938. You can practice it with or without weapons. Players wear a special (29)_____ in blue, like the colour of the sky. And they also wear a belt and its colours show the levels of the players. Beginners wear the same light blue belt. As they go up in rank, their belt colours change from light to dark blue, to yellow and to red. In Vovinam competitions, contestants have to wear helmets, (30)_____ and chestguards for safety.

Writing

VII. Rewrite the following sentences without changing their meaning. Use the given word(s) if any.

31. Mary went jogging every morning in the past, but she doesn't now because she's too busy.

=> Mary used _____.

32. There isn't much coffee in the bottle.

=> There is a _____.

33. It's not a good idea to eat too many potato chips because they contain lots of fat.

=> You shouldn't _____.

VIII. Use the given words or phrases to make complete sentences.

34. Maria/ not play/ badminton/ me/yesterday/ because/ she/ busy.

=> _____.

35. I/go/ rollerblading/ my cousins/ Saturday./

=> _____.

Listening

IX. You will hear a conversation between Dan and the woman. For each question, listen and complete the notes.

DAN'S ORDER

- Chicken and (36)_____
- A (37)_____ of carrots and salad
- (38)_____ for dessert
- A glass of (39)_____ Total cost: £ (40)_____

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. B	3. A	4. C	5. B
6. D	7. A	8. C	9. B	10. C
11. A	12. A	13. B	14. C	15. tiring
16. protection	17. dangerous	18. stressful	19. equipment	20. competitions
21. F	22. T	23. F	24. T	25. F
26. 15 th century	27. volleyball net/ net	28. Vietnamese	29. uniform	30. gloves
36. potatoes	37. small portion	38. Ice cream	39. orange juice	40. 6 (six)

31. to go jogging every morning in the past

32. little coffee in the bottle

33. eat too many potato chips because they contain lots of fat

34. Maria didn't play badminton with me yesterday because she was busy.

35. I go rollerblading with my cousins on Saturday.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Đuôi -ed được phát âm là

- /ɪd/ khi động từ có tận cùng là /t/, /d/

- /t/ khi động từ có tận cùng là /p/, /k/, /f/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, /θ/

- /d/ khi động từ có tận cùng là các âm còn lại.

A. rushed /rʌʃt/

B. stopped /stɒpt/

C. watched /wɒtʃt/

D. used /ju:zd/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn D.

2. B

Đuôi -ed được phát âm là

- /ɪd/ khi động từ có tận cùng là /t/, /d/

- /t/ khi động từ có tận cùng là /p/, /k/, /f/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, /θ/

- /d/ khi động từ có tận cùng là các âm còn lại.

A. travelled /'trævlɪd/

B. visited /'vɪzɪtɪd/

C. arrived /ə'raɪvd/

D. studied /'stʌdɪd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɪd/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn B.

3. A

A. dessert /di'zɜ:t/

B. outdoor /'aʊtdɔ:(r)/

C. poultry /'pɔʊltri/

D. headache /'hedɛk/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A.

4. C

A. badminton /'bædmɪntən/

B. basketball /'bɑ:skɪtbɔ:l/

C. equipment /i'kwɪpmənt/

D. rollerblades /'rɔʊləbleɪdz/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C.

5. B

A. play (v): *chơi*

B. do (v): *làm* => do yoga: *tập yoga*

C. have (v): *có*

D. go (v): *đi*

When you **do** yoga, you need a quiet place and a mat.

(*Khi bạn tập yoga, bạn cần một nơi yên tĩnh và một thảm tập.*)

Chọn B.

6. D

A. flippers (n): *chân vịt*

B. snorkel (n): *ống thở*

C. belt (n): *thắt lưng*

D. helmet (n): *mũ bảo hiểm*

Don't forget to put on your **helmet** when you go rollerblading.

(*Đừng quên đội mũ bảo hiểm khi bạn trượt patin.*)

Chọn D.

7. A

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “as a child” (khi còn bé).

Công thức thì quá khứ đơn dạng phủ định: S + didn't + V

B. likes => thì hiện tại đơn, khẳng định

C. doesn't like => thì hiện tại đơn, phủ định

D. used to V: *đã từng*

Michael Jordan, the world's best basketball player, **didn't like** basketball as a child.

(Michael Jordan, cầu thủ bóng rổ giỏi nhất thế giới, đã không thích bóng rổ khi còn bé.)

Chọn A.

8. C

A. chew (v): *nhai*

B. swallow (v): *nuốt*

C. digest (v): *tiêu hóa*

D. break (v): *làm vỡ*

Our stomach needs four to five hours to **digest** the food we eat.

(Dạ dày của chúng ta cần 4-5 giờ để tiêu hóa thức ăn chúng ta ăn vào.)

Chọn C.

9. B

Cấu trúc diễn tả thói quen đã từng tồn tại trong quá khứ hiện tại không còn nữa.

Câu khẳng định: S + used to + V (*đã từng*)

Câu phủ định: S + didn't use to + V (*không đã từng*)

A. used to play: *đã từng chơi* => không hợp về nghĩa

C. played: *đã chơi* => không hợp về nghĩa

D. doesn't play => thì hiện tại đơn, câu phủ định

Amelia **didn't use to play** sports, but she is in the volleyball team now.

(Amelia không thường chơi thể thao, nhưng cô ấy hiện đang ở trong đội bóng chuyền.)

Chọn B.

10. C

A. much + danh từ không đếm được: *nhiều*

B. a little + danh từ không đếm được: *một chút (nhưng vẫn đủ dùng)*

C. little + danh từ không đếm được: *một chút ít (gần như sắp hết, không đủ dùng)*

D. some + danh từ số nhiều/ không đếm được: *một số*

We need to go to the supermarket because there is **little** food in the fridge. It's nearly empty.

(Chúng tôi cần đi siêu thị vì có ít thức ăn trong tủ lạnh. Nó gần như trống rỗng.)

Chọn C.

11. A

Cụm từ: benefits of + N (*lợi ích của cái gì*)

There are many health benefits **of** martial arts. They keep you fit and improve your muscles.

(Võ thuật có rất nhiều lợi ích cho sức khỏe. Chúng giúp bạn giữ được thân hình cân đối và cải thiện cơ bắp của bạn.)

Chọn A.

12. AA. flu (n): *cảm cúm*B. fever (n): *sốt*C. headache (n): *đau đầu*D. sore throat (n): *đau họng*

Student A: Susan didn't go to school today? What was wrong with her?

*(Học sinh A: Hôm nay Susan không đi học? Bạn ấy đã bị làm sao nhỉ?)*Student B: She has got a **flu**. She keeps coughing and has got a runny nose.*(Học sinh B: Bạn ấy bị cúm. Bạn ấy cứ ho và sổ mũi.)*

Chọn A.

13. BA. helmets (n): *mũ bảo hiểm*B. boxing gloves (n): *găng tay quyền Anh*C. punchbag (n): *bao đấm bốc*D. flippers (n): *chân vịt*Boxers need to wear **boxing gloves** to protect their hands from injuries.*(Các võ sĩ cần đeo găng tay đấm bốc để bảo vệ tay khỏi những chấn thương.)*

Chọn B.

14. C

A. I am, too. => sai ngữ pháp nên sửa thành: I do, too.

B. I'm afraid. It's fun.: *Tôi e rằng. Nó vui.*

D. I think, too. => sai ngữ pháp nên sửa thành: I think so.

Student A: "I really like swimming."

*(Học sinh A: Tôi thật sự thích bơi.)*Student B: "**So do I.**"*(Học sinh B: Tôi cũng vậy.)*

Chọn C.

15. tiring

Sau động từ "was" và trạng từ "so" cần tính từ.

tired (adj): mệt mỏi => tính từ bị động mô tả cảm xúc của người

tiring (adj): mệt mỏi => tính từ chủ động mô tả đặc điểm của sự vật/ con người

My brother took part in the Vietnam Mountain Marathon in 2019. Although the race was so **tiring**, he really enjoyed the beautiful wild nature.*(Anh trai tôi đã tham gia cuộc thi chạy đường dài qua núi của Việt Nam năm 2019. Mặc dù cuộc đua rất mệt mỏi nhưng anh ấy thực sự rất thích thiên nhiên hoang dã tuyệt đẹp.)*

Đáp án: tiring

16. protection

Sau giới từ “for” cần danh từ.

protect (v): *bảo vệ* => protection (n): *sự bảo vệ*

When we do Taekwondo, we have to wear a helmet, arm and foot pads for **protection**.

(*Khi chúng ta tập Taekwondo, chúng ta phải đội mũ bảo hiểm, miếng đệm tay và chân để bảo vệ.*)

Đáp án: protection

17. dangerous

Cấu trúc: It’s + adj

danger (n): *sự nguy hiểm* => dangerous (adj): *nguy hiểm*

Lucas doesn’t like snorkelling. He thinks it’s **dangerous**.

(*Lucas không thích môn lặn có bình thở. Anh ấy nghĩ rằng nó nguy hiểm.*)

Đáp án: dangerous

18. stressful

Sau mạo từ “a” và trước danh từ “day” cần tính từ.

stress (n): *áp lực* => stressful (adj): *căng thẳng*

Sports help us to forget about our worries and relax after a **stressful** day.

(*Thể thao giúp chúng ta quên đi những lo lắng và thư giãn sau một ngày căng thẳng.*)

Đáp án: stressful

19. equipment

Sau động từ “need” và tính từ “expensive” cần danh từ.

equip (v): *trang bị* => equipment (n): *thiết bị*

We don’t need expensive **equipment** when we take up jogging.

(*Chúng ta không cần thiết bị đắt tiền khi chúng ta bắt đầu sở thích đi bộ.*)

Đáp án: equipment

20. competitions

Cấu trúc: many + danh từ số nhiều

compete (v): *cạnh tranh/ tranh tài* => competitions (n): *những cuộc tranh tài*

Ellen is very good at running. She took part in many **competitions** and won lots of medals.

(*Ellen chạy rất giỏi. Cô đã tham gia rất nhiều cuộc thi và giành được rất nhiều huy chương.*)

Đáp án: competitions

Tạm dịch bài đọc:

Julia thân mến,

Tuần trước, trường chúng tôi tổ chức ngày hội thể thao hàng năm. Nó đầy thú vị và phần khích. Chúng tôi đã trang trí toàn trường và sân chơi với cờ và hoa rực rỡ. Vào ngày hôm đó, thời tiết ấm áp và nắng. Các học sinh đã chia thành nhiều đội. Chúng tôi đã mặc áo phông với màu sắc của đội mình. Lúc 9 giờ sáng, hiệu trưởng của chúng tôi tuyên bố khai mạc ngày hội. Có rất nhiều hoạt động ngoài trời, chẳng hạn như các cuộc

đua, nhảy, các trò chơi bóng rổ và bóng đá. Tôi đã tham gia cuộc đua 100 mét và giành cúp bạc. Đội của lớp tôi đã chiến thắng trong cuộc thi chạy tiếp sức. Bạn của tôi, Katrina, đã giành được vị trí đầu tiên trong nội dung nhảy xa. Nhưng người bạn khác của tôi, Noah, bị ngã và chân của anh ấy bị thương trong trận đấu bóng rổ. Các trận đấu bóng đá là những hoạt động gay cấn nhất. Giữa trận đấu, trời bắt đầu mưa, nhưng may mắn là cơn mưa không kéo dài. Các giáo viên và phụ huynh của chúng tôi ngồi dọc theo sân chơi để cổ vũ cho chúng tôi. Ngoài ra còn có một số gian hàng thực phẩm với các món ăn ngon như bánh mì kẹp xúc xích, kem và xúc xích. Vào lúc 5 giờ chiều, hiệu trưởng của chúng tôi đã có bài phát biểu bế mạc. Thầy chúc mừng tất cả các học sinh đã có một ngày thành công. Sau đó, thầy trao huy chương và cúp cho những người chiến thắng. Đó là một ngày tuyệt vời và tôi hoàn toàn thích tất cả các hoạt động.

Bảo trọng và viết thư cho tôi sớm nhé.

Olivia

21. F

The weather was warm and sunny all the time.

(Thời tiết lúc nào cũng ấm áp và có nắng.)

Thông tin: In the middle of one match, it started raining, but luckily, the rain didn't last long.

(Giữa trận đấu, trời bắt đầu mưa, nhưng may mắn là cơn mưa không kéo dài.)

Chọn F.

22. T

The school sports day started at 9 a.m and finished at 5 p.m.

(Ngày thể thao của trường bắt đầu lúc 9 giờ sáng và kết thúc lúc 5 giờ chiều.)

Thông tin: At 9 a.m., our principal announced the day open. ... At 5 p.m., our principal gave the closing speech.

(Lúc 9 giờ sáng, hiệu trưởng của chúng tôi tuyên bố khai mạc. ... Vào lúc 5 giờ chiều, hiệu trưởng của chúng tôi đã có bài phát biểu bế mạc.)

Chọn T.

23. F

The activities took place indoors and outdoors.

(Các hoạt động diễn ra trong nhà và ngoài trời.)

Thông tin: There were a lot of outdoor activities, such as races, jumps, basketball and football games.

(Có rất nhiều hoạt động ngoài trời, chẳng hạn như các cuộc đua, nhảy, các trò chơi bóng rổ và bóng đá.)

Chọn F.

24. T

One of Olivia's friends hurt his leg during the event.

(Một trong những người bạn của Olivia bị thương ở chân trong sự kiện này.)

Thông tin: But my other friend, Noah, fell and his leg was injured during the basketball match.

(Nhưng người bạn khác của tôi, Noah, bị ngã và chân của anh ấy bị thương trong trận đấu bóng rổ.)

Chọn T.

25. F

Parents prepared and sold delicious food at the food stalls.

(Phụ huynh đã chuẩn bị và bày bán những món ăn ngon tại các gian hàng ăn uống.)

Thông tin: Our teachers and parents sat along the playground to cheer for us.

(Các giáo viên và phụ huynh của chúng tôi ngồi dọc theo sân chơi để cổ vũ cho chúng tôi.)

Chọn F.

Tạm dịch bảng thông tin:

Tên	Nguồn gốc	Thiết bị
Sepak Takraw	Ma-lai-xi-a, thế kỉ 15	Lưới bóng chuyền, quả cầu mây
Vovinam	Việt Nam, năm 1938	Đồng phục và đai lưng Trong cuộc tranh tài: mũ bảo hộ, găng tay, tấm bảo vệ ngực

(26) 15th century: thế kỉ 15

It came from Malaysia in the **15th century**.

(Nó đến từ Malaysia vào thế kỷ 15.)

(27) volleyball net/ net: lưới bóng chuyền/ lưới

To play it, you need a **volleyball net/net** and rattan - a special light ball.

(Để chơi nó, bạn cần có lưới / lưới bóng chuyền và quả cầu mây - một loại bóng nhẹ đặc biệt.)

(28) Vietnamese (adj): thuộc về Việt Nam

Vovinam is a **Vietnamese** martial art.

(Vovinam là một môn võ thuật của Việt Nam.)

(29) uniform (n): đồng phục

Players wear a special **uniform** in blue, like the colour of the sky.

(Các môn sinh mặc đồng phục đặc biệt màu xanh lam, giống như màu của bầu trời.)

(30) gloves (n): găng tay

In Vovinam competitions, contestants have to wear helmets, **gloves** and chestguards for safety.

(Trong các cuộc thi Vovinam, các đấu thủ phải đội mũ bảo hiểm, găng tay và khăn đeo ngực để đảm bảo an toàn.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Sepak Takraw, or kick volleyball, is a popular sport in Southeast Asia. It came from Malaysia in the (26) **15th century**. There are three players on a team. To play it, you need a (27) **volleyball net/net** and rattan - a special light ball. Players wear shorts, T-shirts and trainers. The aim of the game is to get the ball over the net with your feet, knees, chests or heads. You can't use your hands to touch the ball. It helps you get fit and flexible. It's an exciting and difficult game.

Vovinam is a (28) **Vietnamese** martial art. Master Nguyễn Lộc created Vovinam in 1938. You can practice it with or without weapons. Players wear a special (29) **uniform** in blue, like the colour of the sky. And they

also wear a belt and its colours show the levels of the players. Beginners wear the same light blue belt. As they go up in rank, their belt colours change from light to dark blue, to yellow and to red. In Vovinam competitions, contestants have to wear helmets, (30) **gloves** and chestguards for safety.

Tạm dịch:

Cầu mây, hay bóng chuyền đá, là một môn thể thao phổ biến ở Đông Nam Á. Nó đến từ Malaysia vào thế kỷ 15. Có ba người chơi trong một đội. Để chơi nó, bạn cần có lưới / lưới bóng chuyền và quả cầu mây - một loại bóng nhẹ đặc biệt. Các cầu thủ mặc quần đùi, áo phông và đi giày thể thao. Mục đích của trò chơi là đưa bóng qua lưới bằng chân, đầu gối, ngực hoặc đầu của bạn. Bạn không thể dùng tay để chạm vào bóng. Nó giúp bạn có được thân hình cân đối và linh hoạt. Đó là một trò chơi thú vị và khó khăn.

Vovinam là một môn võ thuật của Việt Nam. Võ sư Nguyễn Lộc sáng tạo Vovinam vào năm 1938. Bạn có thể luyện tập với hoặc không có vũ khí. Các môn sinh mặc đồng phục đặc biệt màu xanh lam, giống như màu của bầu trời. Và họ cũng đeo một chiếc thắt lưng và màu sắc của nó thể hiện đẳng cấp của các cầu thủ. Những người mới bắt đầu đeo cùng một chiếc thắt lưng màu xanh nhạt. Khi thăng hạng, màu đai của họ thay đổi từ nhạt sang xanh đậm, sang vàng và sang đỏ. Trong các cuộc thi Vovinam, các đấu thủ phải đội mũ bảo hiểm, găng tay và tấm bảo vệ ngực để đảm bảo an toàn.

31.

Mary went jogging every morning in the past, but she doesn't now because she's too busy.

(Trước đây Mary thường chạy bộ vào mỗi buổi sáng, nhưng bây giờ thì không vì cô ấy quá bận.)

Giải thích: Cấu trúc diễn tả thói quen đã từng tồn tại trong quá khứ hiện tại không còn nữa: S + used to + V (đã từng)

=> Mary used **to go jogging every morning in the past.**

(Mary đã từng chạy bộ mỗi buổi sáng trong quá khứ.)

Đáp án: to go jogging every morning in the past

32.

There isn't much coffee in the bottle.

(Không có nhiều cà phê trong chai.)

Cụm từ: not much + danh từ không đếm được = a little + danh từ không đếm được

(không nhiều = một chút)

=> There is a **little coffee in the bottle.**

(Có một chút cà phê trong chai.)

Đáp án: little coffee in the bottle

33.

It's not a good idea to eat too many potato chips because they contain lots of fat.

(Không phải là ý kiến hay khi ăn quá nhiều khoai tây chiên vì chúng chứa nhiều chất béo.)

Cấu trúc: It's not a good idea + to V = You shouldn't + V

=> You shouldn't **eat too many potato chips because they contain lots of fat.**

(Bạn không nên ăn quá nhiều khoai tây chiên vì chúng chứa nhiều chất béo.)

Đáp án: eat too many potato chips because they contain lots of fat

34.

yesterday: hôm qua => dấu hiện nhận biết thì quá khứ đơn.

Cấu trúc câu phủ định: S + didn't V => didn't play badminton

because + S + V: bởi vì

Cấu trúc: S + be + adj => She was busy

Đáp án: **Maria didn't play badminton with me yesterday because she was busy.**

(Maria đã không chơi cầu lông với tôi hôm qua vì cô ấy bận.)

35.

Thì hiện tại đơn diễn tả thói quen, hành động lặp đi lặp lại. Cấu trúc câu khẳng định: I + V(nguyên thể)

Cấu trúc: go + V-ing with + O: đi đâu với ai => go rollerblading with my cousins

on + ngày trong tuần => on Saturday

Đáp án: **I go rollerblading with my cousins on Saturday.**

(Tôi đi trượt patin với an hem họ vào thứ Bảy.)

Bài nghe:

Woman: Hello, Dan. What would you like today?

Dan: Let me see. I'd like chicken and potatoes, please.

Woman: OK. Would you like carrots or salad with that?

Dan: A small portion of it, please.

Woman: You're hungry today? How about dessert? We have apple pies or ice cream?

Dan: Ice cream, please.

Woman: OK. Anything to drink?

Dan: A glass of orange juice, please.

Woman: So, it's chicken and potatoes with carrots and salad, ice cream and a glass of orange juice. That's £6, please.

Dan: Here you are.

Woman: Thank you.

Tạm dịch:

Người phụ nữ: Xin chào, Dan. Hôm nay ngài muốn gì?

Dan: Để tôi xem. Tôi muốn thịt gà và khoai tây.

Người phụ nữ: Được thôi. Ngài có muốn cà rốt hay salad không?

Dan: Một phần nhỏ thôi, làm ơn.

Người phụ nữ: Hôm nay ngài đói nhỉ? Còn món tráng miệng thì sao ạ? Chúng tôi có bánh táo hay kem?

Dan: Kem, làm ơn.

Người phụ nữ: Vâng. Ngài uống gì không?

Dan: *Làm ơn cho một ly nước cam.*

Người phụ nữ: *Vậy, ngài có thịt gà và khoai tây với cà rốt và salad, kem và một ly nước cam. Tổng cộng £6, làm ơn.*

Dan: *Đây.*

Người phụ nữ: *Cảm ơn ngài.*

Đáp án:

DAN'S ORDER (*Dan gọi món*)

- Chicken and (36) **potatoes**

(*Gà và khoai tây*)

- A (37) **small portion** of carrots and salad

(*Một phần nhỏ cà rốt và salad*)

- (38) **Ice cream** for dessert

(*Tráng miệng với kem*)

- A glass of (39) **orange juice**

(*Một cốc nước cam*)

Total cost: £ (40) **6**

(*Tổng cộng: £6*)